ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 360 /QĐ-UBND	*Chí Linh, ngày 10 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định Chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Chí Linh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Chí Linh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Chí Linh phê chuẩn kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 10/TTr-TCKH ngày 09/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thành phố Chí Linh năm 2025 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Chí Linh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP thành uỷ;
- VP HĐND và UBND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Cơ quan, đoàn thể thành phố;
- Các phòng, ban, đơn vị thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố,
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hưng

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**861.514.000**
I	**Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp**	**335.921.000**
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	7.206.000
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	328.715.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**513.793.000**
-	Thu bổ sung cân đối	486.624.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.169.000
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
V	**Thu tăng thu tiền SD đất**	**11.800.000**
VI	**Thu từ nguồn thu khác**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**861.514.000**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	**848.335.000**
1	Chi đầu tư phát triển	176.331.000
2	Chi thường xuyên	651.440.000
3	Dự phòng ngân sách	20.564.000
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**13.179.000**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.179.000
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DT NS THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị:Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**1.028.050.000**
I	**Nguồn thu ngân sách thành phố**	**1.028.050.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	335.921.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.329.000
-	Thu bổ sung cân đối	653.160.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.169.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu tăng thu tiền SD đất	11.800.000
6	Thu từ nguồn thu khác	
II	**Chi ngân sách thành phố**	**1.028.050.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	827.771.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	166.536.000
-	Chi bổ sung cân đối	166.536.000
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Dự phòng NS	20.564.000
5	Chi bổ sung mục tiêu từ NS cấp trên	13.179.000
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**198.837.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	32.301.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	166.536.000
-	Thu bổ sung cân đối	166.536.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu tăng thu tiền SD đất	
II	**Chi ngân sách**	**198.837.000**

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Do Chi cục Thuế thành phố thu)	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Trong đó	
				Ngân sách thành phố	Ngân sách xã, phường
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**680.600**	**380.022**	**347.721**	**32.301**
	TỔNG THU NSNN TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	**271.600**	**217.022**	**208.871**	**8.151**
1	**Thu DNNNĐP**	**1.960**	**784**	**784**	**-**
	Thuế giá trị gia tăng	1.160	464	464	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	795	318	318	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	
	Thuế tài nguyên	5	2	2	
2	**Thuế NQD**	**118.940**	**104.577**	**101.334**	**3.243**
	Thuế giá trị gia tăng	77.940	63.981	60.738	3.243
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.400	26.400	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	6.996	6.996	
	Thuế tài nguyên	15.000	7.200	7.200	
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**32.000**	**19.168**	**17.054**	**2.114**
	Trong đó thu từ hộ kinh doanh	6.600	2.114		2.114
4	**Lệ phí trước bạ**	**68.000**	**46.455**	**46.105**	**350**
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.600	3.475	3.125	350
	Lệ phí trước bạ tài sản khác (ô tô, xe máy, tàu thuyền..)	61.400	42.980	42.980	
5	**Phí, lệ phí**	**13.700**	**6.310**	**5.906**	**404**
	Lệ phí môn bài	1.900	1.900	1.846	54
	Phí Bảo vệ MT đối với KTKS	2.100	2.800	2.800	
	Phí, lệ phí còn lại	9.700	1.610	1.260	350
6	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**6.600**	**4.285**	**4.045**	**240**
7	**Thuế SD đất nông nghiệp**	**100**	**100**	**100**	
8	**Tiền thuê đất**	**10.000**	**22.080**	**22.080**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**4.500**	**4.410**	**4.410**	
10	**Thu cấp quyền do khai thác khoáng sản**		**3.053**	**3.053**	
11	**Tiền sử dụng đất**	**409.000**	**163.000**	**138.850**	**24.150**
12	**Thu khác NS theo pháp lệnh**	**12.800**	**4.600**	**4.000**	**600**
	Tiền bảo vệ đất trồng lúa	5.000	-		
	Phạt VPHC do thuế thực hiện	2.000	-		
	Phạt ATGT	-	-		
	Các loại thu khác	5.800	4.600	4.000	600
13	**Thu từ hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã**	**3.000**	**1.200**	**-**	**1.200**
	Thu tại xã (Hoa lợi công sản)	1.200	1.200		1.200
	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất theo chế độ quy định	1.800	-		
14	**Thu từ lợi nhuận còn lại**				

Ghi chú:

Tổng chỉ tiêu phấn đấu thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tăng so với chỉ tiêu tỉnh giao là 59 tỷ đồng, trong đó:

Chỉ tiêu phấn đấu thu tiền sử dụng đất ngân sách thành phố được được hưởng tăng so với chỉ tiêu tỉnh giao là 11 tỷ 800 triệu đồng.

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH **Biểu số 84/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**1.060.351.000**	**861.514.000**	**198.837.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**1.047.172.000**	**848.335.000**	**198.837.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**200.481.000**	**176.331.000**	**24.150.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	200.481.000	176.331.000	24.150.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	*Chi đầu tư XDCB vốn tập trung*	23.491.000	23.491.000	
-	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn BSMT*	13.990.000	13.990.000	
-	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền đất*	163.000.000	138.850.000	24.150.000
	- Chi các dự án	*122.750.000*	*122.750.000*	
	- Kinh phí 10% nguồn thu SDĐ chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai, ...	*16.100.000*	*16.100.000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**822.150.000**	**651.440.000**	**170.710.000**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	446.113.000	445.560.000	553.000
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**24.541.000**	**20.564.000**	**3.977.000**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**13.179.000**	**13.179.000**	**-**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.179.000**	**13.179.000**	**-**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	**13.179.000**	13.179.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.028.050.000**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**166.536.000**
B	**CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**861.514.000**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**176.331.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	127.611.000
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.289.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	14.680.144
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	7.081.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	57.523.856
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.619.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi an ninh quốc phòng	18.418.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	32.620.000
3	Kinh phí 10% nguồn thu SDĐ chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai, …	16.100.000
II	**Chi thường xuyên**	**651.440.000**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	445.560.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	779.000
4	Chi văn hóa thông tin, TDTT	6.469.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.436.000
6	Chi bảo vệ môi trường, KT, KTTC	
7	Chi các hoạt động kinh tế	91.194.000
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.738.000
9	Chi bảo đảm xã hội	44.807.000
10	An ninh QP	8.074.000
11	Chi khác NS	383.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**20.564.000**
IV	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**13.179.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND [illegible] PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**611.641.232**	-	**611.641.232**	-	-	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**611.641.232**	-	**611.641.232**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Văn phòng Thành ủy**	**16.073.000**		**16.073.000**				-			
2	**Văn phòng HĐND-UBND**	**151.766.084**		**151.766.084**	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó										
	Văn phòng HĐND-UBND	80.432.084		80.432.084				-			
	Phòng Tư pháp	804.000		804.000				-			
	Phòng Kinh tế	2.424.000		2.424.000				-			
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.924.000		1.924.000				-			
	Phòng Giáo dục Đào tạo	3.595.000		3.595.000				-			
	Phòng Y tế	997.000		997.000				-			
	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	43.848.000		43.848.000				-			
	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.800.000		1.800.000				-			
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.989.000		1.989.000				-			
	Phòng Nội vụ	1.768.000		1.768.000				-			
	Thanh tra	1.299.000		1.299.000				-			
	Phòng Quản lý đô thị	1.843.000		1.843.000				-			
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.380.000		1.380.000				-			
	Đoàn Thanh niên	912.000		912.000				-			
	Hội Phụ nữ	1.192.000		1.192.000				-			
	Hội Cựu chiến binh	692.000		692.000				-			
	Hội Nông dân	1.084.000		1.084.000				-			
	Hội Chữ thập đỏ	504.000		504.000				-			
	Hội Người mù	446.000		446.000				-			
	Hội Người cao tuổi	144.000		144.000				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104.000		104.000				-			
	Hội Khuyến học	129.000		129.000				-			
	Hội cựu Thanh niên xung phong	114.000		114.000				-			
	TT Dịch vụ NN	2.342.000		2.342.000				-			
3	**Đội Quản lý trật tự đô thị**	**1.131.000**		**1.131.000**				-			
4	**Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**	**4.504.000**		**4.504.000**				-			
5	**Nhà Thiếu Nhi**	**933.000**		**933.000**				-			
6	**Ban Quản lý di tích Chí Linh**	**84.000**		**84.000**				-			
7	**Ban Chỉ huy Quân sự thành phố**	**5.353.000**		**5.353.000**				-			
8	**Công an thành phố**	**2.471.000**		**2.471.000**				-			
9	**Ban chỉ huy PCTT và TKCN**	**861.000**		**861.000**				-			
10	**Trung tâm chính trị**	**2.492.000**		**2.492.000**				-			
11	**Khối Mầm non**	**122.000.392**		**122.000.392**	-	-	-	-	-	-	-
	MN Lê Lợi	7.073.349		7.073.349				-			
	MN Chí Minh	6.915.528		6.915.528				-			
	MN Bến Tắm	4.993.967		4.993.967				-			
	MN Sao Đỏ	12.484.353		12.484.353				-			
	MN Hưng Đạo	4.707.798		4.707.798							
	MN Cộng Hòa	10.631.776		10.631.776							
	MN Cổ Thành	4.345.010		4.345.010							
	MN Nhân Huệ	2.818.973		2.818.973							
	MN Văn Đức	6.766.536		6.766.536							
	MN Đồng Lạc	5.647.836		5.647.836							
	MN Phả Lại	12.808.173		12.808.173							
	MN Hoàng Tân	4.868.280		4.868.280							
	MN Hoàng Tiến	5.021.085		5.021.085							
	MN Bắc An	6.060.055		6.060.055							
	MN Văn An	7.042.622		7.042.622							
	MN An Lạc	5.003.550		5.003.550							
	MN Hoa Thám	4.286.842		4.286.842							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	MN Tân Dân	6.132.327		6.132.327							
	MN Thái Học	4.392.332		4.392.332							
12	**Khối Tiểu học**	**142.484.824**	**-**	**142.484.824**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	TH Hưng Đạo	5.316.842		5.316.842							
	TH Đồng Lạc	6.399.674		6.399.674							
	TH Sao Đỏ	8.838.207		8.838.207							
	TH Bến Tắm	5.860.509		5.860.509							
	TH Hoàng Tiến	5.530.898		5.530.898							
	TH An Lạc	5.398.017		5.398.017							
	TH Cổ Thành	6.088.997		6.088.997							
	TH Bắc An	8.058.310		8.058.310							
	TH Cộng Hòa	13.736.102		13.736.102							
	TH Tân Dân	7.262.678		7.262.678							
	TH Phả Lại	17.007.274		17.007.274							
	TH Văn An	8.390.419		8.390.419							
	TH Lê Lợi	7.351.005		7.351.005							
	TH Chí Minh	11.552.100		11.552.100							
	TH Văn Đức	9.446.787		9.446.787							
	TH Chu Văn An	16.247.005		16.247.005							
13	Khối THCS	**123.488.440**	**-**	**123.488.440**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	THCS Lê Lợi	6.047.610		6.047.610							
	THCS Chí Minh	10.016.527		10.016.527							
	THCS Cổ Thành	5.144.657		5.144.657							
	THCS Văn An	7.733.180		7.733.180							
	THCS Văn Đức	6.739.327		6.739.327							
	THCS An Lạc	5.089.789		5.089.789							
	THCS Chu Văn An	11.235.328		11.235.328							
	THCS Đồng Lạc	5.010.106		5.010.106							
	THCS Cộng Hoà	10.857.271		10.857.271							
	THCS Sao Đỏ	12.738.827		12.738.827							
	THCS Tân Dân	5.951.266		5.951.266							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	THCS Hoàng Tiến	6.008.285		6.008.285							
	THCS Hưng Đạo	3.849.590		3.849.590							
	THCS Nguyễn Trãi	13.986.077		13.986.077							
	THCS Phả Lại	13.080.600		13.080.600							
14	**Khối Tiểu học và THCS**	**32.118.087**	**-**	**32.118.087**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	TH &THCS Hoa Thám	7.338.596	-	7.338.596	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.892.361		3.892.361							
	+ Trung học cơ sở	3.446.235		3.446.235							
	TH &THCS Hoàng Tân	9.451.026	-	9.451.026	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	4.660.452		4.660.452							
	+ Trung học cơ sở	4.790.574		4.790.574							
	TH &THCS Thái Học	8.421.771	-	8.421.771	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.652.546		3.652.546							
	+ Trung học cơ sở	4.769.225		4.769.225							
	TH &THCS Nhân Huệ	6.906.694	-	6.906.694	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.277.314		3.277.314							
	+ Trung học cơ sở	3.629.380		3.629.380							
15	**TT GDNN - GDTX**	**5.881.405**		**5.881.405**							

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ						CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI ĐTPT KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	THƯƠNG MẠI	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI QUY HOẠCH	SỰ NGHIỆP KINH TẾ DỊCH VỤ KHÁC				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**176.331**	**24.289**	**-**	**-**	**14.680**	**-**	**7.081**	**-**	**73.624**	**40.081**	**9.135**	**806**	**3.326**	**16.100**	**4.176**	**5.619**	**-**	**18.418**	**32.620**
I	**CHI ĐTXDCB THÀNH PHỐ**	**176.331**	**24.289**	**-**	**-**	**14.680**	**-**	**7.081**	**-**	**73.624**	**40.081**	**9.135**	**806**	**3.326**	**16.100**	**4.176**	**5.619**	**-**	**18.418**	**32.620**
1	Các dự án thành phố	**141.531**	24.289			14.680		7.081		**68.444**	40.081	9.135	806	3.326	10.920	4.176	5.619		18.418	3.000
2	Vốn phân bổ chi tiết sau	**34.800**								**5.180**					5.180					29.620

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**611.641.232**	**430.872.148**	**300.000**	**4.606.000**	**1.990.000**	**62.652.084**	**12.160.000**	**7.715.000**	**4.445.000**	**48.985.000**	**42.402.000**	**7.674.000**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**611.641.232**	**430.872.148**	**300.000**	**4.606.000**	**1.990.000**	**62.652.084**	**12.160.000**	**7.715.000**	**4.445.000**	**48.985.000**	**42.402.000**	**7.674.000**
1	**Văn phòng Thành ủy**	**16.073.000**						-			16.073.000		
2	**Văn phòng HĐND-UBND**	**151.766.084**	**2.407.000**	**300.000**	**875.000**	**200.000**	**61.521.084**	**11.299.000**	**7.715.000**	**3.584.000**	**32.762.000**	**42.402.000**	**-**
	Trong đó							-			-		
	Văn phòng HĐND-UBND	80.432.084			-	200.000	60.811.084	7.515.000	7.515.000	-	11.906.000	-	
	Phòng Tư pháp	804.000	50.000		-	-	-	-	-	-	754.000	-	
	Phòng Kinh tế	2.424.000			-	-	-	1.242.000	-	1.242.000	1.182.000	-	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.924.000	300.000		-	-	-	-	-	-	1.624.000	-	
	Phòng Giáo dục Đào tạo	3.595.000	1.657.000		-	-	-	-	-	-	1.938.000	-	
	Phòng Y tế	997.000		300.000	-	-	-	-	-	-	697.000	-	
	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	43.848.000			-	-	-	-	-	-	1.446.000	42.402.000	
	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.800.000			875.000	-	-	-	-	-	925.000	-	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.989.000			-	-	510.000	-	-	-	1.479.000	-	
	Phòng Nội vụ	1.768.000	400.000		-	-	-	-	-	-	1.368.000	-	
	Thanh tra	1.299.000			-		-	-	-	-	1.299.000	-	
	Phòng Quản lý đô thị	1.843.000			-	-	200.000	200.000	200.000	-	1.443.000	-	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.380.000			-	-	-	-		-	1.380.000	-	
	Đoàn Thanh niên	912.000			-	-	-	-	-	-	912.000	-	
	Hội Phụ nữ	1.192.000			-	-	-	-	-	-	1.192.000	-	
	Hội Cựu chiến binh	692.000			-	-	-	-	-	-	692.000	-	
	Hội Nông dân	1.084.000			-	-	-	-	-	-	1.084.000	-	
	Hội Chữ thập đỏ	504.000			-	-	-	-	-	-	504.000	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	Hội Người mù	446.000			-	-	-	-	-	-	446.000	-	
	Hội Người cao tuổi	144.000			-	-	-	-	-	-	144.000	-	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104.000			-	-	-	-	-	-	104.000	-	
	Hội Khuyến học	129.000			-	-	-	-	-	-	129.000	-	
	Hội cựu Thanh niên xung phong	114.000			-	-	-	-	-	-	114.000	-	
	TT Dịch vụ NN	2.342.000			-	-	-	2.342.000	-	2.342.000	-	-	
3	**Đội Quản lý trật tự đô thị**	**1.131.000**			-	-	**1.131.000**	-	-	-	-	-	
4	**Trung tâm Văn hóa, TT và TT**	**4.504.000**			**2.714.000**	**1.790.000**	-	-	-	-	-	-	
5	**Nhà Thiếu Nhi**	**933.000**			**933.000**	-	-	-	-	-	-	-	
6	**Ban Quản lý di tích Chí Linh**	**84.000**			**84.000**	-	-	-	-	-	-	-	
7	**Ban Chỉ huy Quân sự thành phố**	**5.353.000**			-	-	-	-	-	-	**50.000**	-	**5.303.000**
8	**Công an thành phố**	**2.471.000**			-	-	-	-	-	-	**100.000**	-	**2.371.000**
9	**Ban chỉ huy PCTT và TKCN**	**861.000**			-	-	-	**861.000**	-	**861.000**	-	-	
10	**Trung tâm chính trị**	**2.492.000**	**2.492.000**					-			-		
11	**Khối Mầm non**	**122.000.392**	**122.000.392**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MN Lê Lợi	7.073.349	7.073.349					-			-		
	MN Chí Minh	6.915.528	6.915.528								-		
	MN Bến Tắm	4.993.967	4.993.967								-		
	MN Sao Đỏ	12.484.353	12.484.353								-		
	MN Hưng Đạo	4.707.798	4.707.798								-		
	MN Cộng Hòa	10.631.776	10.631.776								-		
	MN Cổ Thành	4.345.010	4.345.010								-		
	MN Nhân Huệ	2.818.973	2.818.973								-		
	MN Văn Đức	6.766.536	6.766.536								-		
	MN Đồng Lạc	5.647.836	5.647.836								-		
	MN Phả Lại	12.808.173	12.808.173								-		
	MN Hoàng Tân	4.868.280	4.868.280								-		
	MN Hoàng Tiến	5.021.085	5.021.085								-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	MN Bắc An	6.060.055	6.060.055								-		
	MN Văn An	7.042.622	7.042.622								-		
	MN An Lạc	5.003.550	5.003.550								-		
	MN Hoa Thám	4.286.842	4.286.842								-		
	MN Tân Dân	6.132.327	6.132.327								-		
	MN Thái Học	4.392.332	4.392.332								-		
12	**Khối Tiểu học**	**142.484.824**	**142.484.824**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	TH Hưng Đạo	5.316.842	5.316.842					-			-		
	TH Đồng Lạc	6.399.674	6.399.674					-			-		
	TH Sao Đỏ	8.838.207	8.838.207					-			-		
	TH Bến Tắm	5.860.509	5.860.509								-		
	TH Hoàng Tiến	5.530.898	5.530.898								-		
	TH An Lạc	5.398.017	5.398.017								-		
	TH Cổ Thành	6.088.997	6.088.997								-		
	TH Bắc An	8.058.310	8.058.310								-		
	TH Cộng Hòa	13.736.102	13.736.102								-		
	TH Tân Dân	7.262.678	7.262.678								-		
	TH Phả Lại	17.007.274	17.007.274								-		
	TH Văn An	8.390.419	8.390.419								-		
	TH Lê Lợi	7.351.005	7.351.005								-		
	TH Chí Minh	11.552.100	11.552.100								-		
	TH Văn Đức	9.446.787	9.446.787								-		
	TH Chu Văn An	16.247.005	16.247.005								-		
13	**Khối THCS**	**123.488.440**	**123.488.440**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	THCS Lê Lợi	6.047.610	6.047.610								-		
	THCS Chí Minh	10.016.527	10.016.527								-		
	THCS Cổ Thành	5.144.657	5.144.657								-		
	THCS Văn An	7.733.180	7.733.180								-		
	THCS Văn Đức	6.739.327	6.739.327								-		
	THCS An Lạc	5.089.789	5.089.789								-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	THCS Chu Văn An	11.235.328	11.235.328								-		
	THCS Đồng Lạc	5.010.106	5.010.106								-		
	THCS Cộng Hoà	10.857.271	10.857.271								-		
	THCS Sao Đỏ	12.738.827	12.738.827								-		
	THCS Tân Dân	5.951.266	5.951.266								-		
	THCS Hoàng Tiến	6.008.285	6.008.285								-		
	THCS Hưng Đạo	3.849.590	3.849.590								-		
	THCS Nguyễn Trãi	13.986.077	13.986.077								-		
	THCS Phả Lại	13.080.600	13.080.600								-		
14	**Khối Tiểu học và THCS**	**32.118.087**	**32.118.087**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	TH &THCS Hoa Thám	7.338.596	7.338.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.892.361	3.892.361								-		
	+ Trung học cơ sở	3.446.235	3.446.235								-		
	TH &THCS Hoàng Tân	9.451.026	9.451.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	4.660.452	4.660.452								-		
	+ Trung học cơ sở	4.790.574	4.790.574								-		
	TH &THCS Thái Học	8.421.771	8.421.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.652.546	3.652.546								-		
	+ Trung học cơ sở	4.769.225	4.769.225								-		
	TH &THCS Nhân Huệ	6.906.694	6.906.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	3.277.314	3.277.314								-		
	+ Trung học cơ sở	3.629.380	3.629.380								-		
15	**TT GDNN - GDTX**	**5.881.405**	**5.881.405**								**-**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu 89/CK-NSNN

DT THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách cấp xã
			Tổng số	Chia ra							
				Thu tiền sử dụng đất	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**198.837.000**	**32.301.000**	**24.150.000**	**2.150.000**	**6.001.000**	**166.536.000**	**-**	**-**	**-**	**198.837.000**
1	P.Sao Đỏ	13.586.700	5.349.850	2.500.000	67.000	2.782.850	8.236.850				13.586.700
2	P.Cộng Hòa	12.659.800	2.309.930	1.500.000	212.000	597.930	10.349.870				12.659.800
3	P.Phả Lại	14.332.400	3.488.870	3.000.000	113.000	375.870	10.843.530				14.332.400
4	P.Hoàng Tân	8.857.200	771.710	500.000	141.000	130.710	8.085.490				8.857.200
5	P.Thái Học	9.068.400	911.630	750.000	53.000	108.630	8.156.770				9.068.400
6	P.Bến Tắm	9.597.300	1.122.340	1.000.000	30.000	92.340	8.474.960				9.597.300
7	P.Văn An	10.258.400	744.560	500.000	183.000	61.560	9.513.840				10.258.400
8	P.Chí Minh	16.635.400	7.078.170	6.807.000	75.000	196.170	9.557.230				16.635.400
9	X.Hưng Đạo	9.247.300	885.320	500.000	141.000	244.320	8.361.980				9.247.300
10	X.Lê Lợi	11.285.200	2.096.160	1.250.000	220.000	626.160	9.189.040				11.285.200
11	X.Bắc An	8.871.800	147.000	-	42.000	105.000	8.724.800				8.871.800
12	P.Hoàng Tiến	9.197.000	1.027.580	750.000	182.000	95.580	8.169.420				9.197.000
13	P.Văn Đức	11.926.000	2.075.050	1.972.000	60.000	43.050	9.850.950				11.926.000
14	P.An Lạc	8.576.600	389.210	250.000	70.000	69.210	8.187.390				8.576.600
15	P.Cổ Thành	10.391.000	801.950	608.000	120.000	73.950	9.589.050				10.391.000
16	X.Nhân Huệ	7.145.400	435.500	250.000	33.000	152.500	6.709.900				7.145.400
17	P.Tân Dân	9.636.700	897.320	500.000	300.000	97.320	8.739.380				9.636.700
18	X.H.Hoa Thám	7.750.700	139.420	-	21.000	118.420	7.611.280				7.750.700
19	P.Đồng Lạc	9.813.700	1.629.430	1.513.000	87.000	29.430	8.184.270				9.813.700

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5	3=8	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Ngân sách cấp huyện**	-	-	-	-	-			-	-	-
II	**Ngân sách xã**	-	-	-	-	-			-	-	-

UBND THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
	Tổng cộng					**825.566**	**-**	**-**	**825.566**	**559.365**	**-**	**-**	**-**	**510.550**	**-**	**56.420**	**454.130**	**176.331**	**23.491**	**13.990**	**138.850**	**122.750**	**16.100**
I	**Dự án trả nợ**					**103.861**	**-**	**-**	**103.861**	**84.193**	**-**	**-**	**-**	**80.744**	**-**	**-**	**80.744**	**3.449**	**1.916**	**-**	**1.533**	**1.533**	**-**
I.1	**Văn hóa thông tin**					**18.988**	**-**	**-**	**18.988**	**16.949**	**-**	**-**	**-**	**14.563**	**-**	**-**	**14.563**	**2.386**	**1.916**	**-**	**470**	**470**	**-**
1	Xây dựng bãi đỗ xe khu di tích đền thờ Chu Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2020 - 2021	1176/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.294			14.294	12.632				10.716			10.716	1.916	1.916		-		
2	Tu bổ, tôn tạo cấp bách di tích Đền Quốc Phụ; Hạng mục: Nhà Hậu cung.	P. Chí Minh - TP Chí Linh		2020 - 2021	615/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	1.110			1.110	1.014				942			942	72			72	72	
3	Tu sửa cấp thiết kè chắn sân chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh	X. H Hoa Thám - TP Chí Linh		2022 - 2023	4485/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	3.584			3.584	3.303				2.905			2.905	398			398	398	
I.2	**Các hoạt động kinh tế**					**84.873**	**-**	**-**	**84.873**	**67.244**	**-**	**-**	**-**	**66.181**	**-**	**-**	**66.181**	**1.063**	**-**	**-**	**1.063**	**1.063**	**-**
a	**Giao thông đường bộ**					**73.392**	**-**	**-**	**73.392**	**57.715**	**-**	**-**	**-**	**57.458**	**-**	**-**	**57.458**	**257**	**-**	**-**	**257**	**257**	**-**
1	Xây dựng đường nối QL37 với đường huyện 184, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	TP Chí Linh		2020 - 2021	1429/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	73.392			**73.392**	**57.715**				**57.458**			**57.458**	257			257	257	
b	**Thương mại**					**11.481**	**-**	**-**	**11.481**	**9.529**	**-**	**-**	**-**	**8.723**	**-**	**-**	**8.723**	**806**	**-**	**-**	**806**	**806**	**-**
1	Xây dựng khẩn cấp chợ tạm - Chợ Sao Đỏ	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2020 - 2020	1229/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	11.481			11.481	9.529				8.723			8.723	806			806	806	
II	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2024 trở về trước**					**448.569**	**-**	**-**	**448.569**	**378.602**	**-**	**-**	**-**	**342.413**	**-**	**31.966**	**310.447**	**35.911**	**-**	**-**	**35.911**	**32.491**	**3.420**
II.1	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**13.662**	**-**	**-**	**13.662**	**12.622**	**-**	**-**	**-**	**10.000**	**-**	**1.200**	**8.800**	**2.518**	**-**	**-**	2.518	**2.518**	**-**
1	Xây dựng trụ sở công an phường Đồng Lạc	P. Đồng Lạc - Tp Chí Linh		2023-2024	993/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	5.262			5.262	5.156				4.500			4.500	655			655	655	
2	Xây dựng trụ sở công an xã Nhân Huệ	X. Nhân Huệ - TP Chí Linh		2023-2024	1362/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	5.400			5.400	5.303				4.200		1.200	3.000	1.000			1.000	1.000	
3	Cải tạo trụ sở công an phường Văn Đức.	P. Văn Đức - TP Chí Linh		2024-2025	5015/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	3.000			3.000	2.163				1.300			1.300	863			863	863	
II.2	**Giáo dục, đào tạo dạy nghề**					**67.800**	**-**	**-**	**67.800**	**55.860**	**-**	**-**	**-**	**53.561**	**-**	**-**	**53.561**	**2.299**	**-**	**-**	**2.299**	**2.299**	**-**
1	Trường THCS Chu Văn An (địa điểm mới)	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2015 - 2017	506/QĐ-UBND ngày 07/2/2017	67.800			**67.800**	**55.860**				**53.561**			**53.561**	2.299			2.299	2.299	
II.3	**Văn hóa thông tin**					**26.928**	**-**	**-**	**26.928**	**26.234**	**-**	**-**	**-**	**24.406**	**-**	**-**	**24.406**	**1.794**	**-**	**-**	**1.794**	**1.794**	**-**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
1	Cải tạo trung tâm điều hành đô thị thông minh và Hội trường lớn UBND thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2021-2023	5032/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.100			**1.100**	**1.095**				**864**			**864**	231			231	231	
2	Lắp đặt hệ thống biển chỉ dẫn, biển giới thiệu, camera an ninh và thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chùa Thanh Mai	X. H Hoa Thám - TP Chí Linh		2023 - 2024	3009/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	426			**426**	**421**				**350**			**350**	38			38	38	
3	Nhà làm việc câu lạc bộ hưu trí Côn Sơn, thị xã Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2018 - 2018	718/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.425			**5.425**	**4.786**				**4.260**			**4.260**	525			525	525	
4	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2020-2025 định hướng đến 2030). HM: Hệ thống trung tâm giám sát điều hành năm 2021	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2022 - 2022	4834/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	19.977			**19.977**	**19.932**				**18.932**			**18.932**	1.000			1.000	1.000	
II.4	**Các hoạt động kinh tế**					**328.085**	**-**	**-**	**328.085**	**273.066**	**-**	**-**	**-**	**244.746**	**-**	**27.066**	**217.680**	**28.181**	**-**	**-**	**28.181**	**24.761**	**3.420**
a	***Thủy lợi***					***23.676***	***-***	***-***	***23.676***	***20.824***	***-***	***-***	***-***	***17.498***	***-***	***9.066***	***8.432***	**3.326**	-	-	3.326	**3.326**	-
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kè xung quanh hồ Mật Sơn (giai đoạn 2)	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2023-2024	1933/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	10.796			**10.796**	**9.906**				**8.432**			**8.432**	1.474			1.474	1.474	
2	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	X. H Hoa Thám - TP Chí Linh		2023-2025	4042/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.880			**12.880**	**10.918**				**9.066**		**9.066**	-	1.852			1.852	1.852	
b	***Giao thông đường bộ***					***179.747***	***-***	***-***	***179.747***	***156.757***	***-***	***-***	***-***	***145.629***	***-***	***18.000***	***127.629***	***11.124***	***-***	***-***	***11.124***	***11.124***	***-***
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An - Hoa Thám, đoạn từ đường huyện 185 đến cầu Bục	X. Bắc An - X. H H Thám - TP chí Linh		2022-2024	2420/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	15.526			15.526	14.673				11.000		11.000	-	3.673			3.673	3.673	
2	Nâng cấp, cải tạo đường kết nối từ KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hưng, phường Chí Minh	P. Chí Minh - TP Chí Linh		2022-2024	4604/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	9.326			9.326	8.950				8.000		7.000	1.000	950			950	950	
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An - Hoa Thám (đoạn từ Cầu Bục đến ngã ba sân vận động thôn Đá Bạc)	X. Bắc An - X. H H Thám - TP chí Linh		2023-2024	3490/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.994			14.994	14.749				12.800			12.800	1.949			1.949	1.949	
4	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Đường giao thông lô D;	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2017 -	422a/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	14.998			14.998	6.617				5.921			5.921	696			696	696	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã Văn Đức đến Kênh Mai 1 (đoạn Km0+00 đến Km 1+608,4)	P. Văn Đức - TP Chí Linh		2019 - 2021	271/QĐ-BQLDA ngày 19/8/2019	12.029			12.029	10.263				8.300			8.300	1.962			1.962	1.962	
6	XD đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - KCN Cộng Hòa, thị xã Chí Linh	P. Văn Đức - TP Chí Linh		2019 - 2020	1035/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.927			14.927	12.691				12.290			12.290	401			401	401	
7	Xây dựng đường tránh thị xã Chí Linh (đoạn từ QL18-QL37)	TP Chí Linh		2019 - 2021	371/QĐ -UBND ngày 26/3/2019	92.928			92.928	84.663				83.650			83.650	1.013			1.013	1.013	
8	Mở rộng đường 184 phường An Lạc - Văn Đức, thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)	P. Văn Đức - P. An Lạc - TP Chí Linh		2020 - 2021	579/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	5.018			5.018	4.148				3.668			3.668	480			480	480	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
c	***Kiến thiết thị chính***					***72.893***	***-***	***-***	***72.893***	***56.094***	***-***	***-***	***-***	***46.907***	***-***	***-***	***46.907***	***9.135***	***-***	***-***	***9.135***	***9.135***	
1	Sửa chữa các hạng mục hư hỏng trên sân khu A và hệ thống cáp ngầm cấp điện phục vụ sự kiện trên quảng trường Sao Đỏ.	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2023 - 2024	4043/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.197			**1.197**	**1.175**				**900**			**900**	275			275	275	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led cổng chào Cầu Bình, thành phố Chí Linh	P. Đồng Lạc - TP Chí Linh		2023 - 2024	4044/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	890			**890**	**852**				**650**			**650**	202			202	202	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led cổng chào Phả Lại, thành phố Chí Linh	P. Phả Lại, TP Chí Linh		2023 - 2024	4047/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	896			**896**	**858**				**650**			**650**	207			207	207	
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu, tường rào, khuôn viên trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố và nhà vệ sinh công cộng khu vực Quảng trường Sao Đỏ	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2023 - 2024	4048/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	5.509			**5.509**	**5.196**				**3.600**			**3.600**	1.545			1.545	1.545	
5	Gắn biển số nhà, tên đường, tên phố và biển báo giao thông	TP Chí Linh		2023 - 2024	3821/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4.554			**4.554**	**4.071**				**3.250**			**3.250**	821			821	821	
6	HTKT khu dân cư Đồng Đỗ (Giai đoạn 2)	P. Thái Học, TP Chí Linh		2014 - 2017	469/QĐ-UBND ngày 09/7/2014	59.847			**59.847**	**43.942**				**37.857**			**37.857**	6.085			6.085	6.085	
d	***Quy hoạch***					**14.557**	-	-	**14.557**	**11.922**	-	-	-	**8.420**	-	-	**8.420**	**3.420**	-	-	3.420	-	**3.420**
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Chi Ngãi, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2022-2023	772/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	606			606	542				460			460	80			80		80
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hoàng Tiến	P. Hoàng Tiến - TP Chí Linh		2022-2023	583/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	1.440			1.440	1.155				893			893	260			260		260
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Khang Thọ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	P. Chí Minh - TP Chí Linh		2022-2023	1969/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	567			567	484				403			403	80			80		80
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư ven đường tránh trung tâm thành phố	TP Chí Linh		2021-2022	4833/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	1.575			1.575	1.319				1.212			1.212	105			105		105
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đồng Cơ Điện, thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2022-2023	36/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	322			322	270				224			224	45			45		45
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18	P. Văn An - TP Chí Linh		2022-2023	2954/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.646			1.646	1.345				1.244			1.244	100			100		100
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Thái Học phường Thái Học	P. Thái Học - TP Chí Linh		2022-2023	1712/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	1.161			1.161	907				500			500	400			400		400
8	Quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040 (điều chỉnh lần 2)	TP Chí Linh		2024	1199/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	5.123			5.123	3.966				2.035			2.035	1.900			1.900		1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
9	Chương trình phát triển đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	TP Chí Linh		2024-2025	1629/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	1.866			1.866	1.733				1.300			1.300	400			400		400
10	Quy hoạch tổng mặt bằng các điểm dân cư xử lý tài sản công phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2024-2025	4679/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	251			251	201				150			150	50			50		50
e	***Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác***					***37.212***	**-**	**-**	***37.212***	***27.470***	**-**	**-**	**-**	***26.293***	**-**	**-**	***26.293***	**1.176**	**-**	**-**	1.176	**1.176**	
1	HTKT khu dân cư, tái định cư phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh (giai đoạn 1)	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2015 - 2017	846/QĐ-UBND ngày 27/12/2014	37.212			37.212	27.470				26.293			26.293	1.176			1.176	1.176	
II.5	**Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể**					**12.094**			**12.094**	**10.820**	**-**	**-**	**-**	**9.700**	**-**	**3.700**	**6.000**	**1.119**	**-**	**-**	**1.119**	**1.119**	**-**
1	Nhà để xe Thành ủy và các Ban xây dựng đảng thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2024-2025	5036/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	725			725	597				500			500	96			96	96	
2	Xây dựng nhà làm việc, sân vườn trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Chí Linh	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2019 - 2022	1466 ngày 22/10/2029;4395/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	11.369			11.369	10.223				9.200		3.700	5.500	1.023			1.023	1.023	
III	**Dự án chuyển tiếp 2024 sang năm 2025**					**194.297**	**-**	**-**	**194.297**	**96.570**	**-**	**-**	**-**	**87.394**	**-**	**24.454**	**62.940**	**73.081**	**19.775**	**6.400**	**46.906**	**40.406**	**6.500**
III.1	**Quốc phòng**					**23.000**	**-**	**-**	**23.000**	**15.884**	**-**	**-**	**-**	**15.884**	**-**	**6.500**	**9.384**	**6.400**	**-**	**6.400**	**-**	**-**	
1	Đường hầm Thành ủy (mật danh CLA1)	TP Chí Linh		2022-2025	4063, 13/10/2022; 33, 30/7/2024	23.000			23.000	15.884				15.884		6.500	9.384	6.400		6.400			
III.2	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**20.873**	**-**	**-**	**20.873**	**12.102**	**-**	**-**	**-**	**9.014**	**-**	**9.014**	**-**	**7.000**	**2.000**	**-**	**5.000**	**5.000**	**-**
1	Xây dựng trụ sở công an xã Lê Lợi	X. Lê Lợi - TP Chí Linh		2023-2024	4045/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	9.123			9.123	4.507				4.507		4.507	-	2.500			2.500	2.500	
2	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	X. Bắc An - TP Chí Linh		2023-2025	4046/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	11.750			11.750	7.595				4.507		4.507	-	4.500	2.000		2.500	2.500	
III.3	**Giáo dục, đào tạo dạy nghề**					**37.739**	**-**	**-**	**37.739**	**18.697**	**-**	**-**	**-**	**14.940**	**-**	**8.940**	**6.000**	**14.400**	**7.000**	**-**	**7.400**	**7.400**	**-**
1	Xây dựng trường trung học cơ sở Lê Lợi. HM: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	X. Lê Lợi - TP Chí Linh		2023-2025	4049/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	10.568			10.568	4.621				3.740		3.740	-	4.500	2.000		2.500	2.500	
2	Xây dựng trường tiểu học An Lạc. Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	P. An Lạc - TP Chí Linh		2023 - 2024	4045/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	10.866			10.866	8.076				5.200		5.200	-	3.200	2.000		1.200	1.200	
3	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng (móng 3 tầng) trường tiểu học Chu Văn An	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2024-2025	2340/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	10.304			10.304	3.500				3.500			3.500	4.500	2.000		2.500	2.500	
4	Nhà Đa Năng trường THCS Chu Văn An	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2024-2025	2163/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	6.001			6.001	2.500				2.500			2.500	2.200	1.000		1.200	1.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Nguồn thu tiền sử dụng đất		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
III.4	**Thể dục thể thao**					**14.636**	**-**	**-**	**14.636**	**4.000**	**-**	**-**	**-**	**4.000**	**-**	**-**	**4.000**	**7.081**	**2.075**	**-**	**5.006**	**5.006**	**-**
1	Các hạng mục phụ trợ sân vận động thành phố Chí Linh	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	14.636			14.636	4.000				4.000			4.000	7.081	2.075		5.006	5.006	
III.5	**Các hoạt động kinh tế**					**76.649**	**-**	**-**	**76.649**	**37.138**	**-**	**-**	**-**	**35.356**	**-**	**-**	**35.356**	**31.700**	**8.700**	**-**	23.000	**23.000**	**-**
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Chi Ngãi phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2023 - 2025	3307/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	25.000			25.000	21.356				21.356			21.356	3.000	1.000		2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, thành phố chí Linh. Đoạn từ ngã ba thôn Trung Quê xã Lê Lợi đến ngã ba thôn Bãi Thảo 3 xã Bắc An	X. Lê Lợi - X. Bắc An - TP Chí Linh		2024-2025	966/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	12.852			12.852	3.800				3.500			3.500	6.900	1.900		5.000	5.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Thôn Bãi Thảo 1 đến UBND xã Bắc An	X. Lê Lợi - X. Bắc An - TP Chí Linh		2024-2025	968/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	14.939			14.939	3.982				3.500			3.500	9.000	2.000		7.000	7.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Ngã ba thôn Bãi Thảo 3 đến Ngã ba Khu dân cư thôn Bãi Thảo 2 xã Bắc An	X. Lê Lợi - X. Bắc An - TP Chí Linh		2024-2025	970/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	12.486			12.486	4.000				3.500			3.500	6.900	1.900		5.000	5.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Bãi Thảo 2 đến thôn Bãi Thảo 1 xã Bắc An	X. Lê Lợi - X. Bắc An - TP Chí Linh		2024-2025	969/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	11.372			11.372	4.000				3.500			3.500	5.900	1.900		4.000	4.000	
III.6	**Quy hoạch**					**21.400**	**-**	**-**	**21.400**	**8.750**	**-**	**-**	**-**	**8.200**	**-**	**-**	**8.200**	**6.500**	**-**	**-**	6.500	**-**	**6.500**
1		TP Chí Linh		2022 -2025	4548/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	10.406			10.406	4.055				3.800			3.800	3.000			3.000		3.000
2	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu các phường: Sao Đỏ, Cộng Hoà, Văn Đức, An Lạc, Phả Lại, Chí Minh, Hoàng Tân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	TP Chí Linh		2022 -2025	5037/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	10.994			10.994	4.695				4.400			4.400	3.500			3.500		3.500
IV	**Dự án khởi công mới năm 2025**					**78.839**	**-**	**-**	**78.839**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.090**	**1.800**	**7.590**	**19.700**	**18.700**	**1.000**
IV.1	**Các hoạt động kinh tế**					**5.500**	**-**	**-**	**5.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.000**	**-**	**-**	3.000	**3.000**	
a	***Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác***					***5.500***	**-**	**-**	***5.500***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.000**	**-**	**-**	3.000	**3.000**	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2024-2025	4279/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	5.500			5.500	-				-				3.000			3.000	3.000	
IV.2	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**					**6.300**	**-**	**-**	**6.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.500**	**1.800**	**-**	2.700	**2.700**	**-**
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Thành ủy, khuôn viên Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ - TP Chí Linh		2024-2025	4278/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.300			6.300	-				-				4.500	1.800		2.700	2.700	
IV.3	**Quy hoạch**					**1.778**	**-**	**-**	**1.778**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**1.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														Vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn chi các dự án	Trích 10% tiền thu sử dụng đất dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,...
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20=21+22	21	22
1	Quy hoạch chi tiết Khu nhà ở xã hội tại khu đô thị phía Đông thành phố Chí Linh	P. Cộng Hòa - TP Chí Linh		2025	1200/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	272			272	-				-				228			228		228
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	TP Chí Linh		2025	2949/QĐ-UBND ngày 13/7/2024	1.506			1.506	-				-				772			772		772
IV.5	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**					**5.400**	**-**	**-**	**5.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.500**	**-**	**-**	2.500	**2.500**	**-**
1	Xây dựng trụ sở công an phường Hoàng Tân	P. Hoàng Tân - TP Chí Linh		2025	1129/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	5.400			5.400	-				-				2.500			2.500	2.500	
IV.6	**Giáo dục, đào tạo dạy nghề**					**14.880**	**-**	**-**	**14.880**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.590**	**-**	**7.590**	-	-	-
1	Xây dựng trường mầm non Hoàng Tân. Hạng mục nhà lớp học 12 phòng	P. Hoàng Tân - TP Chí Linh		2023-2025	4057/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	14.880			14.880	-				-				7.590		7.590	-		
IV.8	**Văn hóa thông tin**					**44.981**	**-**	**-**	**44.981**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.500**	**-**	**-**	10.500	**10.500**	**-**
1	Tu Bổ tôn tạo di tích Đền Quốc Phụ	P. Chí Minh - TP Chí Linh		2024-2025	1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.996			14.996	-				-				3.500			3.500	3.500	
2	Tu bổ tôn tạo Đền vua Lê Đại Hành	P. An Lạc - TP Chí Linh		2024-2025	1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.990			14.990	-				-				3.500			3.500	3.500	
3	Tu bổ tôn tạo Đình Chí Linh xã Nhân Huệ	X. Nhân Huệ - TP Chí Linh		2024-2025	1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.995			14.995	-				-				3.500			3.500	3.500	
V	**Vốn phân bổ chi tiết sau**								-									**34.800**			34.800	29.620	5.180
-	Nguồn vốn sử dụng đất chưa phân bổ cho các công trình dự án								-									29.620			29.620	29.620	
-	Nguồn vốn dành chi quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai,... *(10% tiền sử dụng đất sau khi trừ đi số đã phân bổ)*								-									5.180			5.180		5.180